

Về một vài hiện tượng giao tiếp trong tiếng Nghệ

Những đặc trưng về phương âm, phương ngữ tiếng Nghệ cần được nghiên cứu đầy đủ, trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ đề cập tới 2 hiện tượng giao tiếp trong tiếng Nghệ, rất đáng được các nhà ngữ dụng học quan tâm, trong đó, hiện tượng thứ nhất thuộc một đại từ nhân xưng giao tiếp, hiện tượng thứ hai thuộc về phong cách giao tiếp.

Có thể nhận thấy Nghệ Tĩnh là một vùng phương âm, phương ngữ đặc thù trong tiếng Việt, trong đó nhiều từ cổ trong ngữ hệ Việt Mường còn được sử dụng:

Tiếng Nghệ Tiếng Mường

- ló (lúa) ló
- gấu (gạo) cầu
- (con) tru (trâu) trlu
- nác (nước) rạc

Ngay trong phát âm, một số từ tiếng Mường (Thanh Hóa) cũng có hiện tượng chuyển dấu ngã (~) thành dấu nặng (.) như tiếng Nghệ, thí dụ: vẹ - (bà) vễ, bảo (ho vẹ cho mà mặt - tao/tôi bảo cho mà biết);... Những dấu hiệu đó mách bảo rằng, tiếng Nghệ còn ẩn chứa nhiều điều thú vị; hiểu sâu nó, ta càng hiểu thêm sự phong phú, đa dạng của ngữ hệ tiếng Việt nói chung.

Những đặc trưng về phương âm, phương ngữ tiếng Nghệ cần được nghiên cứu đầy đủ, trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ đề cập tới 2 hiện tượng giao tiếp trong tiếng Nghệ, rất đáng được các nhà ngữ dụng học quan tâm, trong

đó, hiện tượng thứ nhất thuộc một đại từ nhân xưng giao tiếp, hiện tượng thứ hai thuộc về phong cách giao tiếp.

1. Đại từ nhân xưng “tui” trong tiếng Nghệ giao tiếp

Trong tiếng Nghệ giao tiếp người ta thường nghe từ “tui”. Khi có từ “tui”, nhiều người chú thích là “tôi” trong tiếng Việt phổ thông. Cách chú đó không sai nhưng thật ra “tôi” chỉ mới là một nghĩa của từ “tui” mà thôi.

Trước hết, về từ loại, “tui” là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, tương ứng với “tôi” trong tiếng Việt phổ thông, nhưng về phương diện biểu cảm, trong nhiều trường hợp giao tiếp, “tui” khác với đại từ “tôi”, thậm chí, có khi trái ngược hẳn.

*) “Tôi” trong tiếng Việt phổ thông chỉ sử dụng khi giao tiếp xã giao, trong quan hệ ngang hàng, hoặc khi người bề trên xưng với người bề dưới (trong trường hợp ngược lại, khi người bề dưới - nhất là dưới về tuổi tác - xưng với người bề trên bằng từ “tôi”, sẽ bị xem là thiếu lễ độ, hỗn xược).

*) “Tui” trong tiếng Nghệ được sử dụng rộng hơn:

- Có khi là người bề trên xưng với người bề dưới: Chuyện đó tui (anh, chị,...) đã dặn dò chú từ lâu rồi.

Xin lưu ý rằng, trong câu thoại trên, “tui” là nhân vật bề trên (anh, chị,...) xưng với người bề dưới (em, chú, cô, dì,...), trong quan hệ thân mật và bằng vai (anh-chị-em...), còn bậc cao hơn (ông/bà, cha/mẹ,...) không xưng “tui” với con cái (cháu/chất). Tuy nhiên khi tỏ thái độ giận hờn/dối, trong quan hệ thứ bậc này vẫn có thể dùng đại từ “tui”, nặng hơn - giận dữ thì đổi bằng “tao” (tương đương với “tao” trong tiếng Việt phổ thông).

- Có khi là người bề dưới xưng với người bề trên: Hôm nay chị (cô, dì, chú, bác, cha, mẹ, anh, chị,...) nhớ cho tui tiền đóng học phí.

- Có khi là quan hệ ngang hàng:

+ Ông (mày, cậu,...) hãy nghe tui nói đã.

+ Tui đánh cuộc với ông trận này đội nào thắng nhé.

Trường hợp này “tui” gần như hoàn toàn trùng với “tôi/tớ” trong tiếng Việt phổ thông.

- Ngay cả khi tỏ tình, trai/gái Nghệ vẫn xưng hô với nhau bằng “tui”, thể hiện thái độ thân mật:

Tui với mự (mợ/em) chung lưng (lưng vốn)

Mự góp vô (vào) năm quan tiền đồng

Tui góp vô năm quan tiền đồng

Bỏ vô gánh, vô gông

Ai chung nữa cũng không

Vô đặng trong ta chạm (mua/đong) gạo

Ra đặng ngoài ta chạm gạo

(Hát dặm Nghệ Tĩnh)

Từ những dẫn chứng trên chúng ta thấy đại từ nhân xưng “tui” trong tiếng Nghệ được sử dụng linh hoạt hơn nhiều, rộng hơn nhiều so với đại từ “tôi” trong tiếng Việt phổ thông.

2. Lối trả lời “cộc lốc”

Trước hết xin nhắc lại một truyện cười dân gian, truyện kể rằng: Vị trưởng giả nọ thuê được một người hầu. Khi chủ hỏi, hắn thường trả lời cộc lốc. Trưởng giả lấy làm xấu hổ, mới dạy rằng: “Nói năng phải có đầu có đuôi, không được trả lời cộc lốc”. Thằng bé một mực vâng, dạ. Một bận, lão trưởng giả đi ăn cỗ, thằng nhỏ đứng quạt hầu. Thấy ông chủ hút thuốc, tàn rơi cháy vạt áo, thằng nhỏ lễ phép thưa: “Bẩm ông! Người Tàu nuôi tằm, con tằm nhả ra tơ, người Tàu kéo tơ dệt thành tấm lụa đẹp. Bà chủ mua tấm lụa về may áo cho ông. Ông đi ăn cỗ, hút thuốc, tàn rơi xuống, đang cháy vạt áo đấy ạ”. Nói đoạn, nó chỉ tay vào vạt áo ông

chủ đang cháy. Bảy giờ lửa đã ngoạm hết gần nửa thân áo. Ông chủ tức giận, mắng: “Sao không nói nhanh lên, dài dòng thế để áo cháy hết rồi còn gì”. Nó lại cung kính thưa: “Dạ, bẩm! Ông chủ dạy con phải nói cho có đầu có đuôi ạ!”.

Truyện cười này được lưu truyền khá rộng ở nhiều vùng miền nước ta và một thời được đưa vào sách giáo khoa phổ thông. Chẳng biết truyện có phải do người Nghệ đặt ra để chế nhạo phong cách ngôn ngữ của người Bắc, mà người Nghệ thường cho là “khách sáo”, “đãi bôi”,... hay không, nhưng thực tế trong ngôn ngữ giao tiếp của người Nghệ, chuyện “trả lời không có đầu có đuôi”, “trả lời cộc lốc” là phổ biến. Người Nghệ không quen nói những lời hoa mỹ, dài dòng. Chỉ gần đây, tại những vùng đô thị, do giao tiếp rộng, một số gia đình người Nghệ mới dạy con không “trả lời cộc lốc”, còn ở nông thôn, thói quen đó gần như chưa thay đổi. Trái lại, cho đến nay, nhiều người Bắc, nhất là người Hà Nội vẫn rất khó chịu với lối “trả lời cộc lốc” của trẻ em xứ Nghệ.

Trước một câu hỏi của người có tuổi: “Con/cháu/em/... ăn cơm chưa?”, trẻ em người Bắc phải trả lời đầy đủ “Dạ, thưa ông/bà/cô/... con/cháu/em/... ăn cơm rồi ạ”, thì trẻ em người Nghệ chỉ trả lời “Ăn rồi”. Cách trả lời như người Nghệ, người Bắc cho là “cộc lốc”, là “hỗn”, nhưng với người Nghệ, câu trả lời đó là bình thường.

Tại sao có hai cách tiếp nhận như vậy? Liệu trong câu trả lời trên, thái độ của trẻ em người Nghệ có thật sự “hỗn xược” không? Thiết nghĩ, làm rõ điều này là cần thiết, nhất là trong thời kỳ người Nghệ tràn ra Bắc học hành, làm việc, kiếm sống ngày càng đông trong cơ chế kinh tế thị trường.

Trong thực tế cuộc sống, tiếp nhận những câu “trả lời cộc lốc” như trên, người Nghệ không cảm thấy khó chịu, không cho là hỗn xược,... Với họ, nội dung thông báo - ăn rồi hay chưa ăn - mới là quan trọng. Còn trong trường hợp rất cụ thể như, vào khoảng đã 8,9 giờ tối, hai người Nghệ xáp mặt nhau đầu ngõ, một người lên tiếng: “Chú ăn cơm tối chưa?”, thì đó chỉ là lời chào-hỏi (lời chào bằng câu hỏi) chứ không phải là một câu hỏi đích thực, bởi ở nông thôn xứ Nghệ xưa,

quãng thời gian 8,9 giờ tối là khuya lắm rồi, người Nghệ thường ăn tối từ lúc 5,6 giờ tối (còn từ khi có điện thắp sáng, thói quen đó đã có phần thay đổi). Trong trường hợp này người được hỏi có thể đáp lại bằng một lời mời thân tình: “Bác vào nhà làm (uống) bát nước”, mà không cần trả lời trực tiếp câu hỏi trên, vì mặc nhiên không ai ăn tối khuya như vậy. Đó là một thói quen giao tiếp của người Nghệ. Trong trường hợp này, ngữ cảnh đã cho phép giản lược tối đa cuộc thoại giữa hai người, đến mức “chẳng ăn nhập gì với nhau”, nhưng cả hai đều hiểu nhau và đều không cảm thấy khó chịu. Tóm lại, đứng từ phương diện ngữ dụng học, những câu trả lời “không có đầu có đuôi” đó thuộc phong cách ngôn ngữ giao tiếp chứ không thuộc hành vi giao tiếp của người phát ngôn.

Vấn đề đặt ra cho các nhà ngữ dụng học ở đây là: cơ sở xã hội nào đã tạo nên phong cách ngôn ngữ giao tiếp giản lược như vậy của người xứ Nghệ? Giải mã điều này rất khó, bởi ngôn ngữ là thói quen giao tiếp trải qua hàng trăm năm, nhưng chắc chắn ngôn ngữ giao tiếp hình thành trực tiếp từ cuộc sống lao động của con người. Mỗi vùng, mỗi “xứ” có môi trường tự nhiên riêng, hoàn cảnh sống và lao động riêng sẽ tạo nên những phong cách ngôn ngữ riêng, dù nguồn gốc tộc người là một. Tỉ như, người Kinh Nam Bộ vốn là người miền Bắc, miền Trung “Nam tiến”, “mở cõi” mới chỉ từ dăm ba trăm năm trước, nhưng ngày nay đều có chung một thổ âm, thổ ngữ (dĩ nhiên trong khu vực miền Nam lại có những tiểu vùng). Dù có gốc gác từ miền Bắc, miền Trung, thì người Nam Bộ ngày nay có thổ âm, thổ ngữ riêng đến mức rất khó tiếp thu tiếng Bắc, tiếng Trung. Thiết nghĩ, không một ngoại lực nào khác ngoài những điều kiện khí hậu, điều kiện sống,... mới tạo nên sự khác biệt đó. Như vậy, để giải mã phong cách ngôn ngữ giao tiếp các vùng, mà ở đây là ngôn ngữ giao tiếp của người Nghệ, chắc chắn phải vận dụng lý thuyết địa-văn hóa.

Xứ Nghệ, như chính họ thường nói, là vùng đất nghèo khó - “Chó ăn đá, gà ăn sỏi” - miền đất từng được người xưa đánh giá là “Hữu Nghệ Tĩnh bất phú, vô Nghệ Tĩnh bất bần”; ở đó con người quanh năm “Bán mặt cho đất, bán lưng cho

trời”, làm lũ vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt kiếm sống. Người Nghệ kiệm cần trong đời sống hàng ngày, kiệm cần cả trong cõi tâm linh qua sự biện minh trong lời khấn “Của bạc lòng thành”, qua cả những lễ hội đơn giản, ngắn ngủi, khác với lễ hội kéo dài cả tuần, triền miên cả tháng với “Chơi Đăm, rước Đăm, Hội Thầy. Vui là vui vậy, chẳng tày Rã La” như xứ Bắc. “Phận nghèo đi đến nơi mô cũng nghèo”, đèn/miếu xứ Nghệ do nghèo đói cũng không thể xây cất to, rộng với rất nhiều hoành phi, câu đối, tượng Phật, tế khí,... như đèn miếu ngoài Bắc. Trên đất Nghệ, thậm chí có những ngôi miếu chỉ nằm gọn trong bộ rễ cây (xem ảnh),... Chút ước mơ nho nhỏ đeo đẳng ngàn đời người Nghệ không dễ thành hiện thực với mọi người dân, dù đã qua thế kỷ XXI: “Bao giờ cho đến tháng năm, nấu nồi com nếp vừa nằm vừa ăn. Bao giờ cho đến tháng mười, nấu nồi com nếp vừa cười vừa ăn!”. Phải chăng, cuộc sống nghèo khó, tất bật quanh năm “Ăn bữa hôm, lo bữa mai”, đã khiến người Nghệ kiệm cần đến cả lời ăn tiếng nói trong giao tiếp... Dĩ nhiên, điều này không có nghĩa là cuộc sống vật chất được nâng lên sẽ kéo theo sự thay đổi của phong cách giao tiếp này.

Như vậy, có thể thấy lối “trả lời cộc lốc”, trả lời “không có đầu có đuôi” trong tiếng Nghệ là phong cách ngôn ngữ thuộc về phương ngữ chứ không nằm trong thái độ con người.